HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH GIA LAI	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 132/NQ-HĐND	*Gia Lai, ngày 08 tháng 7 năm 2022*

NGHỊ QUYẾT

Về việc giao kế hoạch vốn đầu tư phát triển từ nguồn ngân sách nhà nước giai đoạn 2021-2025 thực hiện 03 Chương trình mục tiêu quốc gia

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH GIA LAI
KHÓA XII, KỲ HỌP THỨ SÁU

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 13 tháng 6 năm 2019; Luật sửa đổi Luật Đầu tư công, Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư, Luật Đầu tư, Luật Nhà ở, Luật Đấu thầu, Luật Điện lực, Luật Doanh nghiệp, Luật Thuế tiêu thụ đặc biệt và Luật Thi hành án dân sự ngày 11 tháng 01 năm 2022;

Căn cứ Nghị quyết số 120/2020/QH14 ngày 19 tháng 6 năm 2020 của Quốc hội phê duyệt chủ trương đầu tư Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030;

Căn cứ Nghị quyết số 24/2021/QH15 ngày 28 tháng 7 năm 2021 của Quốc hội phê duyệt chủ trương đầu tư Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021 - 2025;

Căn cứ Nghị quyết số 25/2021/QH15 ngày 28 tháng 7 năm 2021 của Quốc hội phê duyệt chủ trương đầu tư Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021 - 2025;

Căn cứ Nghị quyết số 517/NQ-UBTVQH15 ngày 22 tháng 5 năm 2022 của Ủy ban Thường vụ quốc hội về việc phân bổ ngân sách trung ương giai đoạn 2021-2025 và năm 2022 cho các Bộ, cơ quan trung ương và địa phương thực hiện 03 chương trình mục tiêu quốc gia;

Căn cứ Quyết định số 1719/QĐ-TTg ngày 14 tháng 10 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030;

Căn cứ Quyết định số 90/QĐ-TTg ngày 28 tháng 01 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025;

Căn cứ Quyết định số 263/QĐ-TTg ngày 22 tháng 02 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025;

Căn cứ Quyết định số 652/QĐ-TTg ngày 28 tháng 5 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ về việc giao kế hoạch vốn đầu tư phát triển nguồn ngân sách trung ương giai đoạn 2021-2025 cho các địa phương thực hiện 03 chương trình mục tiêu quốc gia;

Căn cứ Nghị quyết số 47/NQ-HĐND ngày 10 tháng 8 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc phê duyệt kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 (nguồn ngân sách địa phương);

Căn cứ Nghị quyết số 17/2022/NQ-HĐND ngày 15 tháng 4 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh ban hành Quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ nguồn ngân sách nhà nước thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2030, giai đoạn I: Từ năm 2021 đến năm 2025 trên địa bàn tỉnh Gia Lai;

Căn cứ Nghị quyết số 22/2022/NQ-HĐND ngày 08 tháng 7 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh ban hành Quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách nhà nước thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025 trên địa bàn tỉnh Gia Lai;

Căn cứ Nghị quyết số 20/2022/NQ-HĐND ngày 08 tháng 7 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh ban hành Quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn đầu tư phát triển từ nguồn ngân sách trung ương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025 trên địa bàn tỉnh Gia Lai;

Xét Tờ trình số 1311/TTr-UBND ngày 20 tháng 6 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Gia Lai về việc đề nghị phê duyệt kế hoạch vốn đầu tư phát triển từ nguồn ngân sách nhà nước giai đoạn 2021-2025 thực hiện 03 chương trình mục tiêu quốc gia; Báo cáo thẩm tra số 134/BC-HĐND ngày 27 tháng 6 năm 2022 của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh và ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại Kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Giao kế hoạch vốn đầu tư phát triển từ nguồn ngân sách trung ương và ngân sách tỉnh giai đoạn 2021-2025 thực hiện 03 chương trình mục tiêu quốc gia, cụ thể như sau:

1. Giao vốn ngân sách trung ương

Tổng vốn đầu tư phát triển nguồn ngân sách trung ương giai đoạn 2021-2025 được giao là 2.826,833 tỷ đồng, trong đó:

a) Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi là 1.533,191 tỷ đồng.

b) Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững là 289,172 tỷ đồng.

c) Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới là 1.004,52 tỷ đồng.

2. Giao vốn ngân sách tỉnh

Tổng vốn đầu tư phát triển nguồn ngân sách tỉnh giai đoạn 2021-2025 được

giao là 758,413 tỷ đồng, gồm: Tiền sử dụng đất của tỉnh đầu tư là 624,313 tỷ đồng; vốn xổ số kiến thiết là 134,1 tỷ đồng. Trong đó:

a) Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi là 469,413 tỷ đồng từ nguồn tiền sử dụng đất của tỉnh đầu tư.

b) Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững là 29 tỷ đồng từ nguồn tiền sử dụng đất của tỉnh đầu tư.

c) Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới là 260 tỷ đồng, gồm: nguồn vốn xổ số kiến thiết là 134,1 tỷ đồng; tiền sử dụng đất của tỉnh đầu tư là 125,9 tỷ đồng.

(Có các phụ lục kèm theo)

3. Ngân sách trung ương và ngân sách tỉnh hỗ trợ một phần cho địa phương theo nguyên tắc, tiêu chí phân bổ vốn của 03 Chương trình mục tiêu quốc gia được Thủ tướng Chính phủ và Hội đồng nhân dân tỉnh quy định. Các huyện, thị xã, thành phố và các xã chủ động bố trí vốn ngân sách địa phương và huy động các nguồn lực hợp pháp khác để thực hiện hoàn thành các mục tiêu của 03 Chương trình được cấp có thẩm quyền phê duyệt (tùy điều kiện thực tế của từng địa phương, ngân sách địa phương đối ứng khoảng 10% tổng vốn ngân sách trung ương và ngân sách tỉnh hỗ trợ).

Điều 2. Mục tiêu, nhiệm vụ giai đoạn 2021-2025 thực hiện 03 Chương trình mục tiêu quốc gia

Giao Ủy ban nhân dân tỉnh chỉ đạo các sở, ban, ngành, địa phương xây dựng kế hoạch thực hiện hoàn thành các mục tiêu, nhiệm vụ của 03 Chương trình mục tiêu quốc gia được Thủ tướng Chính phủ giao tại Quyết định số 652/QĐ-TTg, cụ thể:

1. Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi

- Giảm tỷ lệ hộ nghèo hằng năm giai đoạn 2022-2025 vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi là 3%.

- Số xã ra khỏi địa bàn đặc biệt khó khăn là 21 xã (chiếm 48,8% tổng số xã đặc biệt khó khăn của tỉnh).

- Số thôn ra khỏi địa bàn đặc biệt khó khăn là 102 thôn (chiếm 50,2% tổng số thôn đặc biệt khó khăn của tỉnh).

2. Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững: Giảm tỷ lệ hộ nghèo hộ nghèo hằng năm giai đoạn 2022-2025 là 2%.

3. Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới

- Số đơn vị cấp huyện được công nhận đạt chuẩn huyện nông thôn mới: 10 địa phương.

- Tỷ lệ xã đạt chuẩn nông thôn mới là 68,1%.

- Tỷ lệ xã nông thôn mới nâng cao là 17,7%.

- Tỷ lệ xã đạt nông thôn mới kiểu mẫu là 4%.

Điều 3. Điều khoản thi hành

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai, thực hiện Nghị quyết này.

2. Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Gia Lai khóa XII, Kỳ họp thứ Sáu thông qua ngày 08 tháng 7 năm 2022 và có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký./.

CHỦ TỊCH

Hồ Văn Niên

Nơi nhận:
- Như Điều 3;
- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Thủ tướng Chính phủ;
- Các Văn phòng: Quốc hội, Chính phủ;
- Các Bộ: Tài chính; Kế hoạch và Đầu tư; Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Lao động, Thương binh và Xã hội;
- Thường trực Tỉnh ủy, Đoàn ĐBQH tỉnh, HĐND tỉnh;
- Ủy ban MTTQVN tỉnh;
- Đại biểu HĐND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành cấp tỉnh;
- Các VP: Tỉnh ủy, Đoàn ĐBQH&HĐND tỉnh, UBND tỉnh;
- HĐND, UBND các huyện, thị xã, thành phố;
- Báo Gia Lai, Đài PT-TH tỉnh;
- Lưu: VT - HĐND.

Phụ lục 1

KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN THỰC HIỆN 03 CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA GIAI ĐOẠN 2021-2025

(Kèm theo Nghị quyết số 132/NQ-HĐND ngày 08/7/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Gia Lai)

ĐVT: Triệu đồng

STT	Nội dung/địa bàn, đơn vị	TỔNG KẾ HOẠCH VỐN 03 CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA			CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI VÙNG ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIỂU SỐ VÀ MIỀN NÚI			CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI			CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA GIẢM NGHÈO BỀN VỮNG			Ghi chú
		Kế hoạch vốn giai đoạn 2021-2025	Trong đó:		Kế hoạch vốn giai đoạn 2021-2025	Trong đó:		Kế hoạch vốn giai đoạn 2021-2025	Trong đó:		Kế hoạch vốn giai đoạn 2021-2025	Trong đó:		
			Ngân sách Trung ương	Ngân sách tỉnh (1)		Ngân sách Trung ương	Ngân sách tỉnh (2)		Ngân sách Trung ương	Ngân sách tỉnh (3)		Ngân sách Trung ương	Ngân sách tỉnh (4)	
1	2	3=6+9+12	4	5	6=7+8	7	8	9=10+11	10	11	12=13+14	13	14	
	TỔNG SỐ	**3.585.296**	**2.826.883**	**758.413**	**2.002.604**	**1.533.191**	**469.413**	**1.264.520**	**1.004.520**	**260.000**	**318.172**	**289.172**	**29.000**	
I	**Hỗ trợ các địa phương**	**2.983.148**	**2.527.015**	**456.133**	**1.784.247**	**1.347.679**	**436.568**	**984.520**	**984.520**	**-**	**214.380**	**194.816**	**19.564**	
1	Huyện Ia Grai	210.138	181.594	28.544	100.322	71.778	28.544	109.816	109.816		-			
2	Huyện Phú Thiện	157.507	135.309	22.198	79.418	57.220	22.198	78.089	78.089		-			
3	Huyện K'Bang	194.847	119.721	75.126	140.118	64.992	75.126	54.729	54.729		-			
4	Huyện Ia Pa	192.732	153.816	38.916	139.850	100.934	38.916	52.882	52.882		-			
5	Huyện Kông Chro	393.488	369.171	24.317	135.435	130.683	4.753	43.672	43.672		214.380	194.816	19.564	
6	Huyện Krông Pa	189.130	165.181	23.950	154.820	130.871	23.950	34.310	34.310		-			
7	Huyện Chư Prông	452.786	351.152	101.634	264.864	163.230	101.634	187.922	187.922		-			
8	Huyện Chư Păh	236.235	213.424	22.812	163.992	141.181	22.812	72.243	72.243		-			
9	Huyện Chư Sê	84.769	71.807	12.962	45.677	32.715	12.962	39.092	39.092		-			
10	Huyện Chư Pưh	153.810	142.770	11.040	122.939	111.899	11.040	30.871	30.871		-			
11	Huyện Đak Đoa	182.864	164.656	18.208	92.143	73.935	18.208	90.721	90.721		-			
12	Huyện Đức Cơ	184.393	161.623	22.770	106.736	83.966	22.770	77.657	77.657		-			
13	Huyện Đak Pơ	80.775	68.930	11.845	57.670	45.825	11.845	23.105	23.105		-			
14	Huyện Mang Yang	216.461	178.136	38.325	165.929	127.604	38.325	50.532	50.532		-			
15	Thành phố Pleiku	21.839	21.086	753	3.543	2.790	753	18.296	18.296		-			
16	Thị xã An Khê	16.247	16.187	60	4.812	4.752	60	11.435	11.435		-			
17	Thị xã Ayun Pa	15.129	12.454	2.675	5.981	3.306	2.675	9.148	9.148		-			
II	**Các sở, ban, ngành**	**322.149**	**279.868**	**42.281**	**218.357**	**185.512**	**32.845**	**-**	**-**	**-**	**103.792**	**94.356**	**9.436**	

STT	Nội dung/địa bàn, đơn vị	TỔNG KẾ HOẠCH VỐN 03 CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA			CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI VÙNG ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIỂU SỐ VÀ MIỀN NÚI			CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI			CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA GIẢM NGHÈO BỀN VỮNG			Ghi chú
		Kế hoạch vốn giai đoạn 2021-2025	Trong đó:		Kế hoạch vốn giai đoạn 2021-2025	Trong đó:		Kế hoạch vốn giai đoạn 2021-2025	Trong đó:		Kế hoạch vốn giai đoạn 2021-2025	Trong đó:		
			Ngân sách Trung ương	Ngân sách tỉnh (1)		Ngân sách Trung ương	Ngân sách tỉnh (2)		Ngân sách Trung ương	Ngân sách tỉnh (3)		Ngân sách Trung ương	Ngân sách tỉnh (4)	
1	Ban Dân tộc	5.259	5.259	-	5.259	5.259	-	-			-			
2	Liên minh HTX tỉnh	107	107	-	107	107	-	-			-			
3	Sở Y tế	29.985	29.985	-	29.985	29.985	-	-			-			
4	Sở Giáo dục và Đào tạo	183.006	150.161	32.845	183.006	150.161	32.845	-			-			
5	Sở Lao động, Thương binh và Xã hội	16.682	15.165	1.517							16.682	15.165	1.517	
6	Trường Cao đẳng Gia Lai	87.110	79.191	7.919	-			-			87.110	79.191	7.919	
III	**Các Chương trình, Đề án, Kế hoạch được cấp có thẩm quyền phê duyệt (5)**	**280.000**	**20.000**	**260.000**	-			**280.000**	**20.000**	**260.000**	-			

Ghi chú:

(1) Theo Nghị quyết số 47/NQ-HĐND ngày 10/8/2021 của HĐND tỉnh , tổng NS tỉnh bố trí đối ứng các chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2021-2025 là 758.413 triệu đồng (trong đó: tiền sử dụng đất của tỉnh đầu tư là 624.313 triệu đồng; vốn xổ số kiến thiết là 134.100 triệu đồng).

(2) Sử dụng nguồn tiền sử dụng đất của tỉnh đầu tư đối ứng trực tiếp thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia.

(3) Sử dụng nguồn tiền sử dụng đất của tỉnh đầu tư đối ứng trực tiếp thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia và nguồn xổ số kiến thiết đối ứng Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới;

(4) Sử dụng nguồn tiền sử dụng đất của tỉnh đầu tư đối ứng trực tiếp thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia.

(5) Bao gồm: Hỗ trợ huyện phấn đấu đạt chuẩn nông thôn mới theo Nghị quyết số 03-NQ/ĐH ngày 01/10/2020 của Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh Gia Lai lần thứ XVI, nhiệm kỳ 2020 - 2025; Hỗ trợ hợp tác xã theo Quyết định số 1804/QĐ-TTg ngày 13/01/2020 của Thủ tướng Chính phủ; Đối ứng thực hiện Đề án thí điểm xây dựng vùng nguyên liệu nông, lâm sản đạt chuẩn phục vụ tiêu thụ trong nước và xuất khẩu giai đoạn 2022-2025 theo Quyết định số 1088/QĐ-BNN ngày 25/3/2022 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Đối ứng thực hiện 06 Chương trình chuyên đề, Chương trình đầu tư phát triển mạng lưới y tế cơ sở vùng khó khăn sử dụng vốn ODA của ADB, các Chương trình và các nhiệm vụ khác (hỗ trợ xã nông thôn mới nâng cao, nông thôn mới kiểu mẫu, làng nông thôn mới...). Giao UBND tỉnh phân bổ chi tiết đảm bảo thực hiện các mục tiêu, nhiệm vụ của Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025.

Phụ lục 2

KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI VÙNG ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIỂU SỐ VÀ MIỀN NÚI GIAI ĐOẠN 2021-2025

(Kèm theo Nghị quyết số 132/NQ-HĐND ngày 08/7/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Gia Lai)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Danh mục dự án đầu tư	Kế hoạch giai đoạn 2021-2025	Trong đó:	
			Vốn NSTW	Vốn NSĐP
	Tổng vốn	**2.002.604**	**1.533.191**	**469.413**
1	Dự án 1. Giải quyết tình tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt	285.618	103.945	181.673
2	Dự án 2. Quy hoạch, sắp xếp, bố trí, ổn định dân cư ở những nơi cần thiết	591.331	354.936	236.395
3	Dự án 4. Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào DTTS&MN và các đơn vị sự nghiệp lĩnh vực công của lĩnh vực dân tộc	832.743	832.743	0
	- Tiểu dự án 1. Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống vùng đồng bào DTTS & MN	*832.743*	*832.743*	
4	Dự án 5. Phát triển giáo dục đào tạo, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực	183.006	150.161	32.845
	- Tiểu dự án 1. Đổi mới hoạt động, củng cố phát triển các trường PTDTNT, PTTH bán trú, trường PT có học snh bán trú và xoá mù chữ cho người dân vùng DTTS	*183.006*	*150.161*	*32.845*
5	Dự án 6. Bảo tồn, phát huy giá trị văn hoá truyền thống tốt đẹp của các DTTD gắn với du lịch	58.457	39.957	18.500
6	Dự án 7. Chăm sóc sức khoẻ nhân dân, nâng cao thể trạng, tầm vóc người DTTS; phòng chống suy dinh dưỡng trẻ em	29.985	29.985	0
7	Dự án 10. Truyền thông, tuyên truyền, vận động trong vùng đồng bào DTTS & MN. Kiểm tra, giám sát đánh giá việc tổ chức thực hiện Chương trình	21.464	21.464	0
	- Tiểu dự án 2. Ứng dụng công nghệ thông tin hỗ trợ phát triển kinh tế - xã hội và đảm bảo an ninh trật tự vùng đồng bào DTTS và MN	*21.464*	*21.464*	

Phụ lục 2.1

KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI VÙNG ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIỂU SỐ VÀ MIỀN NÚI GIAI ĐOẠN 2021-2025

(Kèm theo Nghị quyết số 132/NQ-HĐND ngày 08 7 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

ĐVT: Triệu đồng

TT	Các đơn vị	Tổng cộng Chương trình			Dự án 1: Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt			Dự án 2: Quy hoạch, sắp xếp, bố trí, ổn định dân cư ở những nơi cần thiết			Dự án 4: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào DTTS&MN và các đơn vị sự nghiệp công của lĩnh vực dân tộc		
											Tiểu Dự án 1: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào DTTS&MN		
		Tổng vốn	*Trong đó:*		Tổng vốn	*Trong đó:*		Tổng vốn	*Trong đó:*		Tổng vốn	*Trong đó:*	
			NSTW	NSĐP		NSTW	NSĐP		NSTW	NSĐP		NSTW	NSĐP
III	**TỔNG CỘNG (I)+(II)**	**2.002.604**	**1.533.191**	**469.413**	**285.618**	**103.945**	**181.673**	**591.331**	**354.936**	**236.395**	**832.743**	**832.743**	**0**
I	**Các sở, ban, ngành, cơ quan cấp tỉnh**	**218.357**	**185.512**	**32.845**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**
1	Ban Dân tộc	**5.259**	5.259	0									
2	Liên minh HTX tỉnh	**107**	107	0									
3	Sở Y tế	**29.985**	29.985	0									
4	Sở Giáo dục và Đào tạo	**183.006**	150.161	32.845									
II	**Các địa phương**	**1.784.247**	**1.347.679**	**436.568**	**285.618**	**103.945**	**181.673**	**591.331**	**354.936**	**236.395**	**832.743**	**832.743**	**0**
1	Ia Grai	**100.322**	71.778	28.544	**9.645**	5.120	4.525	**57.463**	34.180	23.283	**30.846**	30.846	0
2	Phú Thiện	**79.418**	57.220	22.198	**13.200**	1.280	11.920	**20.982**	12.446	8.536	**38.972**	38.972	0
3	Kbang	**140.118**	64.992	75.126	**14.768**	5.955	8.813	**65.115**	0	65.115	**55.950**	55.950	0
4	Ia Pa	**139.850**	100.934	38.916	**25.489**	6.655	18.834	**44.010**	26.180	17.830	**61.764**	61.764	0
5	Kông Chro	**135.435**	130.683	4.753	**10.843**	7.165	3.678	**0**	0	0	**117.582**	117.582	0
6	Krông Pa	**154.820**	130.871	23.950	**30.853**	15.440	15.413	**17.015**	10.120	6.895	**98.526**	98.526	0

Phụ lục 2.1

KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI VÙNG ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIỂU SỐ VÀ MIỀN NÚI GIAI ĐOẠN 2021-2025

(Kèm theo Nghị quyết số 132/NQ-HĐND ngày 08/7/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

ĐVT: Triệu đồng

TT	Các đơn vị	Tổng cộng Chương trình			Dự án 1: Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt			Dự án 2: Quy hoạch, sắp xếp, bố trí, ổn định dân cư ở những nơi cần thiết			Dự án 4: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào DTTS&MN và các đơn vị sự nghiệp công của lĩnh vực dân tộc		
											Tiểu Dự án 1: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào DTTS&MN		
		Tổng vốn	*Trong đó:*		Tổng vốn	*Trong đó:*		Tổng vốn	*Trong đó:*		Tổng vốn	*Trong đó:*	
			NSTW	NSĐP		NSTW	NSĐP		NSTW	NSĐP		NSTW	NSĐP
7	Chư Prông	**264.864**	163.230	101.634	**40.245**	12.500	27.745	**152.103**	78.950	73.153	**69.965**	69.965	0
8	Chư Păh	**163.992**	141.181	22.812	**26.250**	7.675	18.575	**61.116**	57.760	3.356	**72.348**	72.348	0
9	Chư Sê	**45.677**	32.715	12.962	**18.090**	7.100	10.990	**0**	0	0	**20.953**	20.953	0
10	Chư Pưh	**122.939**	111.899	11.040	**16.162**	5.855	10.307	**79.160**	79.160	0	**24.880**	24.880	0
11	Đak Đoa	**92.143**	73.935	18.208	**12.355**	4.515	7.840	**23.362**	13.900	9.462	**52.424**	52.424	0
12	Đức Cơ	**106.736**	83.966	22.770	**14.924**	4.840	10.084	**28.963**	17.230	11.733	**59.345**	59.345	0
13	Đăk Pơ	**57.670**	45.825	11.845	**15.810**	5.615	10.195	**0**	0	0	**36.228**	36.228	0
14	Mang Yang	**165.929**	127.604	38.325	**31.134**	10.495	20.639	**42.042**	25.010	17.032	**88.828**	88.828	0
15	Pleiku	**3.543**	2.790	753	**2.103**	1.805	298	**0**	0	0	**0**	0	0
16	An Khê	**4.812**	4.752	60	**660**	600	60	**0**	0	0	**4.134**	4.134	0
17	Ayun Pa	**5.981**	3.306	2.675	**3.090**	1.330	1.760	**0**	0	0	**0**	0	0

Phụ lục 2.1

KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI VÙNG ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIỂU SỐ VÀ MIỀN NÚI GIAI ĐOẠN 2021-2025

(Kèm theo Nghị quyết số 132/NQ-HĐND ngày 08/7/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Gia Lai)

ĐVT: Triệu đồng

TT	Các đơn vị	Dự án 5: Phát triển giáo dục đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực						Dự án 6: Bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của các DTTS gắn với phát triển du lịch		
		Tổng cộng Dự án 5			Tiểu dự án 1: Đổi mới hoạt động, củng cố phát triển các trường phổ thông dân tộc nội trú, trường phổ thông dân tộc bán trú, trường phổ thông có học sinh ở bán trú và xóa mù chữ cho người dân vùng đồng bào DTTS					
		Tổng vốn	*Trong đó:*		Tổng vốn	*Trong đó:*		Tổng vốn	*Trong đó:*	
			NSTW	NSĐP		NSTW	NSĐP		NSTW	NSĐP
III	**TỔNG CỘNG (I)+(II)**	**183.006**	**150.161**	**32.845**	**183.006**	**150.161**	**32.845**	**58.457**	**39.957**	**18.500**
I	**Các sở, ban, ngành, cơ quan cấp tỉnh**	**183.006**	**150.161**	**32.845**	**183.006**	**150.161**	**32.845**	**0**	**0**	**0**
1	Ban Dân tộc	0	0	0	0					
2	Liên minh HTX tỉnh	0	0	0	0					
3	Sở Y tế	0	0	0	0					
4	Sở Giáo dục và Đào tạo	183.006	150.161	32.845	183.006	150.161	32.845			
II	**Các địa phương**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**58.457**	**39.957**	**18.500**
1	Ia Grai	0	0	0	0			2.326	1.590	736
2	Phú Thiện	0	0	0	0			5.504	3.762	1.742
3	Kbang	0	0	0	0			3.786	2.588	1.198
4	Ia Pa	0	0	0	0			7.115	4.863	2.252
5	Kông Chro	0	0	0	0			3.398	2.323	1.075
6	Krông Pa	0	0	0	0			5.187	3.545	1.642

Phụ lục 2.1

KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI VÙNG ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIỂU SỐ VÀ MIỀN NÚI GIAI ĐOẠN 2021-2025

(Kèm theo Nghị quyết số 132/NQ-HĐND ngày 08/7/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Gia Lai)

ĐVT: Triệu đồng

TT	Các đơn vị	Dự án 5: Phát triển giáo dục đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực						Dự án 6: Bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của các DTTS gắn với phát triển du lịch		
		Tổng cộng Dự án 5			Tiểu dự án 1: Đổi mới hoạt động, củng cố phát triển các trường phổ thông dân tộc nội trú, trường phổ thông dân tộc bán trú, trường phổ thông có học sinh ở bán trú và xóa mù chữ cho người dân vùng đồng bào DTTS					
		Tổng vốn	*Trong đó:*		Tổng vốn	*Trong đó:*		Tổng vốn	*Trong đó:*	
			NSTW	NSĐP		NSTW	NSĐP		NSTW	NSĐP
7	Chư Prông	0	0	0	0			2.325	1.589	736
8	Chư Păh	0	0	0	0			2.783	1.902	881
9	Chư Sê	0	0	0	0			6.230	4.258	1.972
10	Chư Pưh	0	0	0	0			2.316	1.583	733
11	Đak Đoa	0	0	0	0			2.862	1.956	906
12	Đức Cơ	0	0	0	0			3.011	2.058	953
13	Đăk Pơ	0	0	0	0			5.216	3.566	1.650
14	Mang Yang	0	0	0	0			2.067	1.413	654
15	Pleiku	0	0	0	0			1.440	985	455
16	An Khê	0	0	0	0			0	0	0
17	Ayun Pa	0	0	0	0			2.891	1.976	915

Phụ lục 2.1

KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI VÙNG ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIỂU SỐ VÀ MIỀN NÚI GIAI ĐOẠN 2021-2025

(Kèm theo Nghị quyết số 132/NQ-HĐND ngày 08/7/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

ĐVT: Triệu đồng

TT	Các đơn vị	Dự án 7: Chăm sóc sức khỏe nhân dân, nâng cao thể trạng, tầm vóc người DTTS; phòng chống suy dinh dưỡng trẻ em			Dự án 10: Truyền thông, tuyên truyền, vận động trong vùng đồng bào DTTS&MN. Kiểm tra, giám sát đánh giá việc tổ chức thực hiện Chương trình					
					Tổng vốn Dự án 10			Tiểu dự án 2: Ứng dụng công nghệ thông tin hỗ trợ phát triển kinh tế - xã hội và đảm bảo an ninh trật tự vùng đồng bào DTTS&MN		
		Tổng vốn	*Trong đó:*		Tổng vốn	*Trong đó:*		Tổng vốn	*Trong đó:*	
			NSTW	NSĐP		NSTW	NSĐP		NSTW	NSĐP
III	**TỔNG CỘNG (I)+(II)**	**29.985**	**29.985**	**0**	**21.464**	**21.464**	**0**	**21.464**	**21.464**	**0**
I	**Các sở, ban, ngành, cơ quan cấp tỉnh**	**29.985**	**29.985**	**0**	**5.366**	**5.366**	**0**	**5.366**	**5.366**	**0**
1	Ban Dân tộc				5.259	5.259	0	5.259	5.259	0
2	Liên minh HTX tỉnh				107	107	0	107	107	0
3	Sở Y tế	29.985	29.985	0	0	0	0	0		
4	Sở Giáo dục và Đào tạo				0	0	0	0		
II	**Các địa phương**	**0**	**0**	**0**	**16.098**	**16.098**	**0**	**16.098**	**16.098**	**0**
1	Ia Grai				42	42	0	42	42	0
2	Phú Thiện				760	760	0	760	760	0
3	Kbang				499	499	0	499	499	0
4	Ia Pa				1.472	1.472	0	1.472	1.472	0
5	Kông Chro				3.613	3.613	0	3.613	3.613	0
6	Krông Pa				3.240	3.240	0	3.240	3.240	0

Phụ lục 2.1

KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI VÙNG ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIỂU SỐ VÀ MIỀN NÚI GIAI ĐOẠN 2021-2025

(Kèm theo Nghị quyết số 132/NQ-HĐND ngày 08/7/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

ĐVT: Triệu đồng

TT	Các đơn vị	Dự án 7: Chăm sóc sức khỏe nhân dân, nâng cao thể trạng, tầm vóc người DTTS; phòng chống suy dinh dưỡng trẻ em			Dự án 10: Truyền thông, tuyên truyền, vận động trong vùng đồng bào DTTS&MN. Kiểm tra, giám sát đánh giá việc tổ chức thực hiện Chương trình					
					Tổng vốn Dự án 10			Tiểu dự án 2: Ứng dụng công nghệ thông tin hỗ trợ phát triển kinh tế - xã hội và đảm bảo an ninh trật tự vùng đồng bào DTTS&MN		
		Tổng vốn	*Trong đó:*		Tổng vốn	*Trong đó:*		Tổng vốn	*Trong đó:*	
			NSTW	NSĐP		NSTW	NSĐP		NSTW	NSĐP
7	Chư Prông				**226**	226	0	226	226	0
8	Chư Păh				**1.496**	1.496	0	1.496	1.496	0
9	Chư Sê				**404**	404	0	404	404	0
10	Chư Pưh				**421**	421	0	421	421	0
11	Đak Đoa				**1.140**	1.140	0	1.140	1.140	0
12	Đức Cơ				**493**	493	0	493	493	0
13	Đăk Pơ				**416**	416	0	416	416	0
14	Mang Yang				**1.858**	1.858	0	1.858	1.858	0
15	Pleiku				**0**	0	0	0	0	0
16	An Khê				**18**	18	0	18	18	0
17	Ayun Pa				**0**	0	0	0	0	0

KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN GIAI ĐOẠN 2021-2025
DỰ ÁN 2: QUY HOẠCH , SẮP XẾP, BỐ TRÍ ỔN ĐỊNH DÂN CƯ Ở NHỮNG NƠI CẦN THIẾT
(Kèm theo Nghị quyết số 132/NQ-HĐND ngày 08/7/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Gia Lai)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Danh mục dự án/ phương án	Số dự án	Số hộ được sắp xếp ổn định (hộ)	Tổng vốn (tất cả nguồn vốn)	Vốn đầu tư giai đoạn 2021-2025	Trong đó:		Ghi chú
						Vốn NSTW	Vốn NSĐP	
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*
	Tổng số	**16**	**2.143**	**632.799**	**591.331**	**354.936**	**236.395**	
1	**Huyện Chư Păh**	**2**	**222**	**65.574**	**61.116**	**57.760**	**3.356**	
1.1	Dự án sắp xếp, bố trí ổn định dân cư làng Díp xã Ia Kreng	1	147	43.387	40.656	37.300	3.356	
1.2	Dự án sắp xếp, bố trí ổn định dân cư làng Bui xã Ia Ka	1	75	22.187	20.460	20.460		
2	**Huyện Chư Pưh**	**2**	**288**	**85.674**	**79.160**	**79.160**	**-**	
2.1	Dự án sắp xếp, bố trí ổn định các hộ dân tộc thiểu số du canh, du cư làng Ia Jol và Ia Brêl, xã Ia Le	1	139	41.087	37.960	37.960		
2.2	Dự án sắp xếp, ổn định dân cư thôn Tông Kek, làng Mung, xã Ia Hla và làng Kuăi, xã Ia Blứ	1	149	44.587	41.200	41.200		
3	**Huyện Chư Prông**	**3**	**549**	**161.756**	**152.103**	**78.950**	**73.153**	
3.1	Dự án sắp xếp, bố trí ổn định dân cư khu vực biên giới xã Ia Púch	1	143	42.087	40.037	12.530	27.507	
3.2	Dự án sắp xếp, ổn định dân cư làng Hlang Ngol, làng Ó, làng Siu, làng Doách, xã Ia Vê	1	168	49.585	46.651	27.510	19.141	
3.3	Dự án sắp xếp, ổn định dân cư làng Phung, thôn Piơr 1, xã Ia Piơr	1	238	70.084	65.415	38.910	26.505	
4	**Huyện Đak Đoa**	**1**	**85**	**25.087**	**23.362**	**13.900**	**9.462**	

TT	Danh mục dự án/ phương án	Số dự án	Số hộ được sắp xếp ổn định (hộ)	Tổng vốn (tất cả nguồn vốn)	Vốn đầu tư giai đoạn 2021-2025	Trong đó:		Ghi chú
						Vốn NSTW	Vốn NSĐP	
4.1	Dự án sắp xếp, bố trí ổn định dân cư xã Hà Đông	1	85	25.087	23.362	13.900	9.462	
5	**Huyện Đức Cơ**	**1**	**105**	**31.087**	**28.963**	**17.230**	**11.733**	
5.1	Dự án sắp xếp, bố trí ổn định dân cư làng Le 2, xã Ia Lang	1	105	31.087	28.963	17.230	11.733	
6	**Huyện Ia Pa**	**1**	**160**	**47.188**	**44.010**	**26.180**	**17.830**	
6.1	Dự án sắp xếp, bố trí ổn định dân cư xã Pờ Tó	1	160	47.188	44.010	26.180	17.830	
7	**Huyện Ia Grai**	**2**	**208**	**61.174**	**57.463**	**34.180**	**23.283**	
7.1	Dự án sắp xếp, bố trí ổn định dân cư khu vực biên giới xã Ia O	1	153	45.087	42.517	25.290	17.227	
7.2	Dự án sắp xếp, bố trí ổn định dân cư làng Yom, xã Ia Khai	1	55	16.087	14.946	8.890	6.056	
8	**Huyện Krông Pa**	**1**	**62**	**18.287**	**17.015**	**10.120**	**6.895**	
8.1	Dự án sắp xếp, bố trí ổn định các hộ dân tộc thiểu số du canh, du cư Buôn Ma Giai, xã Đất Bằng	1	62	18.287	17.015	10.120	6.895	
9	**Huyện Mang Yang**	**1**	**153**	**45.087**	**42.042**	**25.010**	**17.032**	
9.1	Dự án sắp xếp, bố trí ổn định dân cư làng Pyâu, làng Đê Bơ Tơk, làng Đê Kôn; (xã Lơ Pang, xã Đak Jơ Ta, xã H'ra)	1	153	45.087	42.042	25.010	17.032	
10	**Huyện Phú Thiện**	**1**	**76**	**22.455**	**20.982**	**12.446**	**8.536**	
10.1	Dự án sắp xếp, bố trí ổn định dân cư xã Chư A Thai	1	76	22.455	20.982	12.446	8.536	
11	**Huyện Kbang**	**1**	**235**	**69.430**	**65.115**	**-**	**65.115**	
11.1	Dự án sắp xếp, bố trí ổn định dân cư làng Tăng Lăng, làng Hro, làng Sơ Lam, làng Klếch thuộc xã Krong	1	235	69.430	65.115		65.115	

PHỤ LỤC 2.3

KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN GIAI ĐOẠN 2021-2025

DỰ ÁN 5: PHÁT TRIỂN GIÁO DỤC ĐÀO TẠO, NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG NGUỒN NHÂN LỰC

(Kèm theo Nghị quyết số 132/NQ-HĐND ngày 08/7/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Gia Lai)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Danh mục dự án	Tổng vốn (tất cả các	Trong đó	
			Vốn NSTW	Vốn NSĐP
	Tổng vốn	**183.006**	**150.161**	**32.845**
I	Tiểu dự án 1. Đổi mới hoạt động, củng cố phát triển các trường PTDTNT, PTTH bán trú, trường PT có học snh bán trú và xoá mù chữ cho người dân vùng DTTS	**183.006**	150.161	32.845
II	**Chi tiết hạng mục đầu tư**			
1	***Trường PTDT Nội trú tỉnh*** *(Phường Yên Thế, Pleiku); Hạng mục: Xây mới 50 phòng ở nội trú học sinh, nhà đa năng; Hoàn thiện hạ tầng kỹ thuật gồm: Hệ thống PCCC tổng thể, cấp thoát nước tổng thể, san nền, cổng tường rào và các hạng mục phụ*			
2	***Trường PTDT Nội trú huyện Đak Đoa*** *(Thị trấn Đak Đoa, Đak Đoa); Hạng mục: Nhà học bộ môn 2 phòng, 2 tầng; Nhà ở học sinh; Khu vệ sinh học sinh + tắm và các hạng mục phụ*			
3	***Trường PTDT Nội trú Ia Grai*** *(Thị trấn Ia Kha, huyện Ia Grai); Hạng mục: 4 phòng bộ môn; nhà vệ sinh học sinh và các hạng mục phụ*			
4	***Trường PTDT Nội trú Chư Pưh*** *(Thị trấn Nhơn Hoà, huyện Chư Pưh); Hạng mục: Nhà vệ sinh học sinh; mở rộng nhà ăn và các hạng mục phụ*			
5	***Trường THCS và THPT Kpă Klơng*** *(Xã Kon Thụp, Mang Yang); Hạng mục: Nhà học bộ môn + lý thuyết 7 phòng, 2 tầng; Nhà ở học sinh; Nhà ăn học sinh; San nền, kè đá, PCCC và các hạng mục phụ*			
6	***Trường PTDTBT TH&THCS Yang Nam*** *(Xã Yang Nam, Kong Chro); Hạng mục: Nhà học 2 phòng + 4 phòng bộ môn; nhà công vụ giáo viên; nhà bán trú học sinh + bếp + phòng ăn + kho lương thực + phòng sinh hoạt văn hóa dân tộc; phòng học điểm làng và các hạng mục phụ*			
7	***Trường PTDTBT THCS Kon Chiêng*** *(Xã Kon Chiêng, Mang Yang); Hạng mục: Nhà học + nhà học bộ môn 8 phòng, 2 tầng; Nhà ở học sinh, nhà sinh hoạt văn hóa dân tộc; Nhà bếp, ăn học sinh; Hàng rào kẽm gai; PCCC và các hạng mục phụ*			
8	***Trường PTDTBT TH Lê Quý Đôn*** *(Xã Ia Lang, Đức Cơ); Hạng mục: Nhà học 2 phòng + 4 phòng bộ môn 2 tầng; nhà vệ sinh học sinh 60m2 và các hạng mục phụ.*			
9	***Trường TH&THCS Ia Kreng*** *(Xã Ia Kreng, huyện Chư Păh); Hạng mục: Nhà ở học sinh 05 phòng + Nhà sinh hoạt văn hóa dân tộc; nhà công vụ giáo viên 02 phòng, nhà bếp, nhà ăn; nhà tắm, nhà vệ sinh học sinh và các hạng mục phụ*			
10	***Trường PTDTBT TH&THCS Đăk Krong*** *(Xã Đăk Rong, Kbang); Hạng mục: Nhà bán trú học sinh 20 phòng 2 tầng; Nhà học 2 phòng cấp 4; vệ sinh + tắm chung và các hạng mục phụ*			
11	***Trường PTDTBT THCS Trần Kiên*** *(Xã Hà Đông, Đak Đoa); Hạng mục: Nhà học bộ môn 4 phòng, 2 tầng; Nhà học lý thuyết 4 phòng, 2 tầng và các hạng mục phụ*			
12	***Trường PTDTBT TH&THCS Kon Pne*** *(Xã Kon Pne, Kbang); Hạng mục: Nhà học bộ môn 4 phòng 2 tầng; Nhà công vụ giáo viên 6 phòng + bếp; khu vệ sinh học sinh và các hạng mục phụ*			
13	***Trường THPT Lê Hồng Phong*** *(Xã Hà Bầu, Đak Đoa); Hạng mục: Nhà học bộ môn 2 phòng, 2 tầng; nhà ở học sinh; Nhà ăn học sinh và các hạng mục phụ*			

STT	Danh mục dự án	Tổng vốn (tất cả các	Trong đó	
			Vốn NSTW	Vốn NSĐP
14	***Trường PTDTBT Tiểu học Hà Đông*** *(Xã Hà Đông, Đak Đoa); Hạng mục: Nhà học bộ môn 4 phòng, 2 tầng; Nhà vệ sinh học sinh + tắm và các hạng mục phụ*			
15	***Trường PTDTBT THCS Siu Blêh*** *(Xã Ia Lang, Đức Cơ); Hạng mục: Nhà học bộ môn 4 phòng 2 tầng, nhà vệ sinh học sinh 60m2 và các hạng mục phụ*			
16	***Trường PTDTBT THCS Lơ Pang*** *(Xã Lơ Pang, Mang Yang); Hạng mục: Nhà ở học sinh 15 phòng, nhà sinh hoạt văn hóa dân tộc; Nhà bếp, ăn học sinh và các hạng mục phụ*			
17	***Trường PTDTBT THCS Đê Ar*** *(Xã Đê Ar, Mang Yang); Hạng mục: Nhà học bộ môn 4 phòng, 2 tầng; Nhà ở học sinh; khu vệ sinh và các hạng mục phụ*			
18	***Trường PTDTBT Tiểu học Lê Lợi*** *(Xã Ayun, Chư Sê); Hạng mục: Khối nhà học lý thuyết 4 phòng + bộ môn 4 phòng 02 tầng và các hạng mục phụ*			
19	***Trường PTDTBT Tiểu học Anh Hùng Núp*** *(Xã Ia Yeng, Phú Thiện); Hạng mục: Nhà học bộ môn 04 phòng 02 tầng; nhà ở nội trú học sinh; nhà vệ sinh giáo viên và các hạng mục phụ*			
20	***Trường PTDTBT TH&THCS SRó*** *(Xã SRó, Kong Chro); Hạng mục: Nhà học bộ môn 4 phòng 2 tầng; Nhà công vụ giáo viên, nhà ở nội trú học sinh+ kho lương thực + phòng sinh hoạt văn hóa dân tộc và các hạng mục phụ*			
21	***Trường THPT Hà Huy Tập*** *(Thị trấn Kông Chro, Kông Chro); Hạng mục: Phòng học lý thuyết 04 phòng, 2 tầng; Nhà ở bán trú học sinh, nhà bếp, nhà ăn và các hạng mục phụ*			
22	***Trường PTDTBT THCS Phan Đăng Lưu*** *(Xã Ayun, Chư Sê); Hạng mục: Xây mới: Nhà học bộ môn 4 phòng, 2 tầng và các hạng mục phụ*			
23	***Trường PTDTBT THCS Ia Rsai*** *(Xã Ia Rsai, Krông Pa); Hạng mục: Nhà học bộ môn 2 phòng; nhà ăn; nhà ở học sinh và các hạng mục phụ*			
24	***Trường THPT Nguyễn Du*** *(Xã Ia RSươm, Krông Pa); Hạng mục: Phòng học lý thuyết 04 phòng, 2 tầng; Nhà ở bán trú học sinh, nhà bếp, nhà ăn, nhà sinh hoạt văn hóa dân tộc và các hạng mục phụ*			
25	***Trường Tiểu học Kim Đồng*** *(Xã An Thành, Đăk Pơ); Hạng mục: Nhà bán trúc học sinh 4 phòng + nhà sinh hoạt văn hóa dân tộc và các hạng mục phụ*			
26	***Trường THCS Dân Tộc Nội trú Đăk Pơ*** *(Thị trấn Đak Pơ, Đak Pơ); Hạng mục: Cải tạo nhà bán trú 2 tầng, nhà bếp ăn, Nhà hội trường chung; xây mới nhà sinh hoạt văn hóa dân tộc và các hạng mục phụ.*			
27	***Trường THCS Dân Tộc Nội trú Chư Prông*** *(Thị trấn Chư Prông, Chư Prông); Hạng mục: Cải tạo nhà học 8 lớp 2 tầng , nhà ở bán trú học sinh 15 phòng và các hạng mục phụ.*			
28	***Trường THCS Nguyễn Huệ*** *(Xã Chư Drăng, Krông Pa); Hạng mục: Nhà học lý thuyết 4 phòng, 2 tầng; Nhà ở học sinh, nhà bếp, nhà ăn và các hạng mục phụ*			
29	***Trường PTDTBT Tiểu học Nay Der*** *(Xã Chư A Thai , Phú Thiện); Hạng mục: Xây mới: Nhà học bộ môn 4 phòng, 2 tầng và các hạng mục phụ*			

PHỤ LỤC 2.4

KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN GIAI ĐOẠN 2021-2025
DỰ ÁN 7: CHĂM SÓC SỨC KHỎE NHÂN DÂN, NÂNG CAO THỂ TRẠNG, TẦM VÓC NGƯỜI DÂN TỘC THIỂU SỐ; PHÒNG CHỐNG SUY DINH DƯỠNG TRẺ EM

(Kèm theo Nghị quyết số 132/NQ-HĐND ngày 08/7/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Gia Lai)

TT	Nội dung thực hiện	Địa điểm XD	Quy mô, năng lực thiết kế	Tổng vốn đầu tư	Trong đó:	
					NSTW	NSĐP
	Nội dung: Xây dựng và phát triển y tế cơ sở vùng đồng bào DTTS&MN			**29.985**	**29.985**	
	Đầu tư cơ sở vật chất và mua sắm trang thiết bị thiết yếu cho Trung tâm y tế huyện	Huyện Kông Chro	Đầu tư nâng cấp TTYT huyện; mua sắm trang thiết bị y tế cho Trung tâm y tế huyện Kông Chro	29.985	29.985	

Phụ lục 3

KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN GIAI ĐOẠN 2021-2025
CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA GIẢM NGHÈO BỀN VỮNG
(Kèm theo Nghị quyết số 132/NQ-HĐND ngày 08/7/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Gia Lai)

ĐVT: Triệu đồng

TT	Các đơn vị	Tổng cộng Chương trình			Dự án 1: Dự án 1. Hỗ trợ đầu tư phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội các huyện nghèo:			Dự án 4. Phát triển giáo dục nghề nghiệp, việc làm bền vững					
					Tiểu Dự án 1: Hỗ trợ đầu tư phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội các huyện nghèo			Tiểu dự án 1: Phát triển giáo dục nghề nghiệp vùng nghèo, vùng khó khăn			Tiểu dự án 3: Hỗ trợ việc làm bền vững		
		Tổng vốn	NSTW	NSĐP	Tổng vốn	NSTW	NSĐP	Tổng vốn	NSTW	NSĐP	Tổng vốn	NSTW	NSĐP
	TỔNG CỘNG	**318.172**	**289.172**	**29.000**	**214.380**	**194.816**	**19.564**	**87.110**	**79.191**	**7.919**	**16.682**	**15.165**	**1.517**
1	**Sở, ngành, đơn vị**	**103.792**	**94.356**	**9.436**	**0**	**0**	**0**	**87.110**	**79.191**	**7.919**	**16.682**	**15.165**	**1.517**
-	Sở Lao động, Thương binh và Xã	16.682	15.165	1.517							16.682	15.165	1.517
-	Trường Cao đẳng Gia Lai	87.110	79.191	7.919				87.110	79.191	7.919			
2	**Địa phương**	**214.380**	**194.816**	**19.564**	**214.380**	**194.816**	**19.564**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**
	UBND huyện Kông Chro	214.380	194.816	19.564	214.380	194.816	19.564						